

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT
Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự toán mua sắm, gói thầu

- Chủ đầu tư: Trung tâm Y tế khu vực Tân Biên
- Tên gói thầu: Trang phục công tác năm 2025 tại Trung tâm Y tế khu vực Tân Biên;
- Tên dự toán: Trang phục công tác năm 2025 tại Trung tâm Y tế khu vực Tân Biên;
- Địa điểm thực hiện: Trung tâm Y tế khu vực Tân Biên, địa chỉ: Số 1, đường Phạm Hùng, ấp 1, xã Tân Biên, tỉnh Tây Ninh;
- Nguồn vốn: Nguồn thu giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh năm 2025 và chi nguồn chi Ngân sách nhà nước tự chủ năm 2025;
- Loại hợp đồng: Trọn gói;
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 45 ngày

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

a) Yêu cầu về kỹ thuật chung

Nhà thầu phải lập Bảng cam kết và đáp ứng đầy đủ các nội dung như sau:

STT	Nội dung yêu cầu	Nhà thầu cam kết: Chỉ tiêu kỹ thuật tối thiểu cần phải đạt
1	Yêu cầu về tiêu chuẩn hàng hóa	- Sản phẩm hàng hóa đảm bảo mới 100% sản xuất năm 2025 đóng gói theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất, bảo đảm chất lượng theo tiêu chuẩn chất lượng của E-HSMT; Đảm bảo cắt, may từ vải nguyên tấm.
2	Yêu cầu về đo, cắt, may	- Ngay sau khi hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu phải tổ chức nhân sự đến Chủ đầu tư lấy số đo và may theo số đo của từng cán bộ nhân viên. - Mũi chỉ và đường may đẹp, thẩm mỹ, đúng quy định mũi chỉ may, cắt sạch chỉ thừa, không bỏ mũi, không sùi chỉ nhả nhúm. Các đường may phẳng đều, không nhăn, vắn, phồng vải. - Tay áo phải tròn đều, êm cạnh sợi. Đối với áo cộc tay: ống tay phải xuôi đều theo cánh tay (không bị héch ra phía ngoài) dài ống tay áo cộc đến vị trí cách mép gấp khủy tay 2cm. Ngực áo ôm đều (không bị phồng khi người mặc ở tư thế ngồi).

		<ul style="list-style-type: none"> - Túi áo cân đối, đúng vị trí; cổ áo, ve áo 2 bên phải đều nhau. - Ve cổ áo yêu cầu áp sát thân áo, không bị phồng lên. Kỹ thuật may không nhúm, phồng, Áo bác sỹ đảm bảo không bị loe phần dưới. Bụng quần vừa vặn tự nhiên, không bị trĩ, tụt.
3	Yêu cầu về đính nút	<ul style="list-style-type: none"> - Cúc nhựa nhiệt rắn cùng màu với nguyên liệu vải, đường cúc cân đối với từng chủng loại áo. - Cúc đính vào vị trí tương ứng và được thắt cân thận, chắc chắn, không làm nhăn mặt vải. Khi đóng cúc mép áo gần cúc phải xuôi, thẳng, phẳng, không phồng, cong, vặn.
4	Yêu cầu về Logo (đối với các sản phẩm có Logo)	<ul style="list-style-type: none"> - Đối với sản phẩm có thêu Logo thì Logo thêu trên sản phẩm phải đảm bảo nét không nhòe hoặc không lem bẩn ra vải, chịu được chất giặt tẩy, hóa chất và nhiệt độ cao, không bị phai màu; Nếu Logo được dán bằng keo lên áo thì keo phải có độ bám dính tốt, không bong tróc; Hoặc nếu Logo được in thì Logo phải có độ bám dính tốt, không bong tróc, phải đảm bảo nét không nhòe, chịu được chất giặt tẩy, hóa chất và nhiệt độ cao (mẫu Logo do Trung tâm cung cấp).
5	Yêu cầu về là/ủi, gấp, bao gói	<ul style="list-style-type: none"> - Sản phẩm được là phẳng các chi tiết, định hình ve cổ, dọc tay áo, dọc trước sau thân quần. - Nhãn phải ghi đầy đủ thông tin: Tên nhà sản xuất, số điện thoại liên hệ, số đo, năm sản xuất, chất liệu vải. Nhãn được thể hiện rõ ràng trên giấy A7, gắn vào cổ áo. - Quần, áo gấp gọn gàng vuông vắn, không để bị nhăn nếp, được đựng vào 01 túi nilon bóng kính trắng, viền miệng túi dính băng keo, sau đó đóng tiếp vào thùng catton. - Trên vỏ thùng in thông tin: Tên Nhà thầu, Nhà sản xuất, xuất xứ, ký mã hiệu/nhãn mác, chủng loại, số lượng sản phẩm, tên nhà cung cấp vải, nhằm đảm bảo thuận tiện trong quá trình kiểm tra, kiểm đếm, giao nhận, cất trữ, bảo quản
6	Yêu cầu về vệ sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Các sản phẩm không dơ, không dính dầu, bụi bẩn hoặc các loại dấu vết khác trên bề mặt hoặc dơ bẩn trên các đường may.
7	Yêu cầu về cung cấp vận chuyển, giao nhận hàng hóa	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu chịu trách nhiệm vận chuyển, bốc dỡ bàn giao hàng hóa tại Bệnh viện. - Thu hồi và đổi hàng hóa mới (01 đổi 01) do hàng hóa bị lỗi từ nhà sản xuất hoặc trong trường hợp đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng theo yêu cầu của Chủ

		đầu tư hoặc hàng không còn nguyên bao bì hoặc hàng bị hư hỏng.
8	Yêu cầu về bảo hành	<ul style="list-style-type: none"> - Thời gian bảo hành tối thiểu 06 tháng đối với tất cả các sản phẩm (kể từ ngày bàn giao, nghiệm thu) - Phương thức bảo hành: Trong trường hợp hàng hóa đã giao không đúng yêu cầu về chủng loại hoặc không đảm bảo chất lượng hoặc bị lỗi do nhà sản xuất, nhà thầu sẽ thu hồi và đổi mới 100% (01 đổi 01) trong vòng 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư (qua điện thoại, email...) với mọi chi phí liên quan do nhà thầu chịu. Nếu hết thời gian nêu trên nhà thầu chưa khắc phục được lỗi thì Chủ đầu tư có quyền thuê nhà thầu khác thực hiện. Toàn bộ kinh phí này do nhà thầu chi trả.
9	Yêu cầu khác	<ul style="list-style-type: none"> - Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trong trường hợp cần thiết Chủ đầu tư có quyền lấy ngẫu nhiên một mẫu hàng hóa cung cấp để đi kiểm nghiệm. Căn cứ vào phiếu kiểm nghiệm nếu kết quả kiểm nghiệm không đạt theo yêu cầu như nhà thầu đề xuất trong E-HSDT hoặc trong Phiếu kiểm nghiệm mà nhà thầu cung cấp cho Chủ đầu tư. Việc này được xem là gian lận trong đấu thầu và Chủ đầu tư sẽ lập biên bản (biên bản vẫn có hiệu lực khi không có chữ ký của đại diện nhà thầu), chấm dứt hợp đồng với nhà thầu, toàn bộ thiệt hại của Chủ đầu tư nhà thầu phải chịu trách nhiệm, đồng thời Chủ đầu tư sẽ công bố về chất lượng sản phẩm cung cấp của nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. - Sau khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải có trách nhiệm cung cấp hàng mẫu cho từng loại hàng hóa dự thầu cho Chủ đầu tư để kiểm tra trước khi tiến hành may hàng loạt. Hàng mẫu này sẽ được tính vào khối lượng nghiệm thu hợp đồng. Trường hợp hàng mẫu cung cấp không đáp ứng theo chất lượng như cam kết trong E-HSDT, Chủ đầu tư sẽ hoàn trả cho nhà thầu, nhà thầu có trách nhiệm chỉnh sửa, đổi hàng mẫu khác đáp ứng theo yêu cầu E-HSMT, nếu việc chỉnh sửa thực hiện đến lần thứ 2 mà hàng mẫu vẫn không đáp ứng về chất lượng theo yêu cầu E-HSMT, Chủ đầu tư có quyền chấm dứt hợp đồng, toàn bộ thiệt hại do nhà thầu chịu

		trách nhiệm, đồng thời Chủ đầu tư sẽ thông báo cho Tài chính để đánh giá uy tín của nhà thầu.
--	--	---

b) Yêu cầu về kỹ thuật cụ thể

- Nhà thầu phải lập bảng thuyết minh so sánh thông số kỹ thuật hàng hóa dự thầu để chứng minh hàng hóa do nhà thầu chào tuân thủ với các yêu cầu theo quy định bên dưới, nhà thầu lập theo biểu mẫu sau:

TT	Tên hàng hóa dự thầu	Ký mã hiệu/nhãn mác sản phẩm	Tên nhà sản xuất	Nước sản xuất/xuất xứ	Thông số kỹ thuật theo yêu cầu E-HSMT	Thông số kỹ thuật do nhà thầu đề xuất	Liệt kê sự khác nhau về thông số kỹ thuật giữa E-HSMT và E-HSDT (nếu có) và kèm tài liệu chứng minh ^(*)	Tài liệu chứng minh (Phiếu kiểm nghiệm, ngày ký)
1
2
...

() Ghi chú: Trường hợp nhà thầu liệt kê sự khác nhau về thông số kỹ thuật giữa E-HSMT và E-HSDT, nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh.*

- Tóm tắt thông số kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ liên quan. Hàng hóa, dịch vụ liên quan phải tuân thủ các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn sau đây:

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật/Quy cách, tiêu chuẩn chất lượng các hàng hóa yêu cầu
1	Trang phục của Bác sĩ (Nam, Nữ)	<p>Áo:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Màu sắc: Màu trắng + Chất liệu: Vải kate ford + Kiểu dáng: Áo blouse cổ bẻ Danton, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang gối, phía trước có 3 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái, phía sau có xẻ giữa tới ngang hông. Thêu logo bệnh viện. + May theo số đo. + Với thông số kỹ thuật như sau: Thành phần vải: + Khối lượng vải (g/m²) (TCVN 8042:2009): 149 ±1 + Mật độ vải (sợi/10cm) (TCVN 1753:2008): Dọc 252 ±1; Ngang 268 ±1 + Độ săn sợi tách ra từ vải (x/m) (TCVN 5094:1990): Dọc 855/S ±1; Ngang 800/S ±1 + Sự thay đổi kích thước sau khi giặt (%) (TCVN 8041:2009): Dọc -1.5 ±0.1; Ngang -1.9 ±0.1

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật/Quy cách, tiêu chuẩn chất lượng các hàng hóa yêu cầu
		<p>+ Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (TCVN 5465-11:2009): Polyester 65% ±1; Cotton 35% ±1;</p> <p>Quần:</p> <p>+ Màu sắc: Màu trắng</p> <p>+ Chất liệu:</p> <p>Nữ vải kaki thun, nam vải kaki không thun</p> <p>+ Kiểu dáng: Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau.</p> <p>+ May theo số đo.</p> <p>+ Với thông số kỹ thuật như sau:</p> <p>Kaki thun:</p> <p>+ Khối lượng vải (g/m²) (TCVN 8042:2009): 238 ±1</p> <p>+ Mật độ vải (sợi/10cm) (TCVN 1753:2008): Dọc 455 ±1; Ngang 335 ±1</p> <p>+ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (x/m) (TCVN 5094:1990): Dọc 845/S ±1; Ngang sợi Filament, không có xoắn;</p> <p>+ Sự thay đổi kích thước sau khi giặt (%) (TCVN 8041:2009): Dọc -0.7 ±0.1; Ngang -0.7 ±0.1</p> <p>+ Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (TCVN 5465-11:2009): Polyester 73% ±1; Rayon 23% ±1; Spandex 4% ±1;</p> <p>Kaki không thun:</p> <p>+ Khối lượng vải (g/m²) (TCVN 8042:2009): 258 ±1</p> <p>+ Mật độ vải (sợi/10cm) (TCVN 1753:2008): Dọc 485±1; Ngang 270 ±1</p> <p>+ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (x/m) (TCVN 5094:1990):Dọc 737/Z ±1; Ngang sợi Filament, không có xoắn;</p> <p>+ Sự thay đổi kích thước sau khi giặt (%) (TCVN 8041:2009): Dọc -2.5 ±0.1; Ngang -0.5 ±0.1</p> <p>+ Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (TCVN 5465-11:2009): Polyester 77% ±1; Cotton 23% ±1;</p> <p>Nón tròn: Theo màu sắc, chất liệu của áo.</p> <p>(*) Ghi chú:</p> <p>- Nhà thầu phải cung cấp các tài liệu chứng minh rằng các loại vải nhà thầu đề xuất đáp ứng theo yêu cầu nêu trên.</p> <p>- Tài liệu chứng minh: Phiếu Kết quả thử nghiệm của phân viện dệt may hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương do Viện nghiên cứu dệt may hoặc do cơ quan có thẩm quyền cấp</p>

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật/Quy cách, tiêu chuẩn chất lượng các hàng hóa yêu cầu
2	Trang phục của Dược sĩ (Nam,Nữ)	<p>Áo:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Màu sắc: Màu trắng + Chất liệu: Vải kate ford + Kiểu dáng: Áo blouse cổ bẻ Danton, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang gối, phía trước có 3 túi, có khuy cài biên tên trên ngực trái, phía sau xẻ giữa tới ngang hông. + Thêu logo bệnh viện. + May theo số đo. + Với thông số kỹ thuật như sau: + Khối lượng vải (g/m²) (TCVN 8042:2009): 149 ±1 + Mật độ vải (sợi/10cm) (TCVN 1753:2008): Dọc 252 ±1; Ngang 268 ±1 + Độ sẵn sợi tách ra từ vải (x/m) (TCVN 5094:1990): Dọc 855/S ±1; Ngang 800/S ±1 + Sự thay đổi kích thước sau khi giặt (%) (TCVN 8041:2009): Dọc -1.5 ±0.1; Ngang -1.9 ±0.1 + Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (TCVN 5465-11:2009): Polyester 65% ±1; Cotton 35% ±1; <p>Quần:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Màu sắc: Màu trắng + Chất liệu: Nữ vải kaki thun, nam vải kaki không thun + Kiểu dáng: Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau. + May theo số đo. <p>Với thông số kỹ thuật như sau:</p> <p>Kaki thun:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Khối lượng vải (g/m²) (TCVN 8042:2009): 238 ±1 + Mật độ vải (sợi/10cm) (TCVN 1753:2008): Dọc 455 ±1; Ngang 335 ±1 + Độ sẵn sợi tách ra từ vải (x/m) (TCVN 5094:1990): Dọc 845/S ±1; Ngang sợi Filament, không có xoắn; + Sự thay đổi kích thước sau khi giặt (%) (TCVN 8041:2009): Dọc -0.7 ±0.1; Ngang -0.7 ±0.1 + Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (TCVN 5465-11:2009): Polyester 73% ±1; Rayon 23% ±1; Spandex 4% ±1; <p>Kaki không thun:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Khối lượng vải (g/m²) (TCVN 8042:2009): 258 ±1 + Mật độ vải (sợi/10cm) (TCVN 1753:2008): Dọc 485±1; Ngang 270 ±1 + Độ sẵn sợi tách ra từ vải (x/m) (TCVN 5094:1990):Dọc 737/Z ±1; Ngang sợi Filament, không có xoắn;

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật/Quy cách, tiêu chuẩn chất lượng các hàng hóa yêu cầu
		<p>+ Sự thay đổi kích thước sau khi giặt (%) (TCVN8041:2009): Dọc -2.5 ± 0.1; Ngang -0.5 ± 0.1</p> <p>+ Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (TCVN5465-11:2009): Polyester $77\% \pm 1$; Cotton $23\% \pm 1$;</p> <p>Nón tròn: Theo màu sắc, chất liệu của áo.</p> <p>(*) Ghi chú: - Nhà thầu phải cung cấp các tài liệu chứng minh rằng các loại vải nhà thầu đề xuất đáp ứng theo yêu cầu nêu trên. - Tài liệu chứng minh: Phiếu Kết quả thử nghiệm của phân viện dệt may hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương do Viện nghiên cứu dệt may hoặc do cơ quan có thẩm quyền cấp</p>
3	Trang phục của điều dưỡng viên, hộ sinh, y sĩ (Nam, Nữ)	<p>Áo:</p> <p>+ Màu sắc: Màu trắng</p> <p>+ Chất liệu: Vải kate ford</p> <p>+ Kiểu dáng: Áo cổ 2 ve, cài cúc giữa, ngắn tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 2 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái; Túi áo, tay áo và cổ áo có viền xanh dương, viền rộng 0,5 cm.</p> <p>+ Thêu logo bệnh viện.</p> <p>+ May theo số đo.</p> <p>Với thông số kỹ thuật như sau:</p> <p>+ Khối lượng vải (g/m^2) (TCVN 8042:2009): 149 ± 1</p> <p>+ Mật độ vải (sợi/10cm) (TCVN 1753:2008): Dọc 252 ± 1; Ngang 268 ± 1</p> <p>+ Độ săn sợi tách ra từ vải (x/m) (TCVN 5094:1990): Dọc $855/\text{S} \pm 1$; Ngang $800/\text{S} \pm 1$</p> <p>+ Sự thay đổi kích thước sau khi giặt (%) (TCVN 8041:2009): Dọc -1.5 ± 0.1; Ngang -1.9 ± 0.1</p> <p>+ Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (TCVN 5465-11:2009): Polyester $65\% \pm 1$; Cotton $35\% \pm 1$;</p> <p>Quần:</p> <p>+ Màu sắc: Màu trắng</p> <p>+ Chất liệu: Nữ vải kaki thun, nam vải kaki không thun</p> <p>+ Kiểu dáng: Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau.</p> <p>+ May theo số đo.</p> <p>Với thông số kỹ thuật như sau:</p> <p>Kaki thun:</p> <p>+ Khối lượng vải (g/m^2) (TCVN 8042:2009): 238 ± 1</p> <p>+ Mật độ vải (sợi/10cm) (TCVN 1753:2008): Dọc 455 ± 1; Ngang 335 ± 1</p>

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật/Quy cách, tiêu chuẩn chất lượng các hàng hóa yêu cầu
		<p>+ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (x/m) (TCVN 5094:1990): Dọc 845/S ±1; Ngang sợi Filament, không có xoắn; + Sự thay đổi kích thước sau khi giặt (%) (TCVN 8041:2009): Dọc -0.7 ±0.1; Ngang -0.7 ±0.1 + Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (TCVN 5465-11:2009): Polyester 73% ±1; Rayon 23% ±1; Spandex 4% ±1; Kaki không thun: + Khối lượng vải (g/m²) (TCVN 8042:2009): 258 ±1 + Mật độ vải (sợi/10cm) (TCVN 1753:2008): Dọc 485±1; Ngang 270 ±1 + Độ sẵn sợi tách ra từ vải (x/m) (TCVN 5094:1990):Dọc 737/Z ±1; Ngang sợi Filament, không có xoắn; + Sự thay đổi kích thước sau khi giặt (%) (TCVN8041:2009): Dọc -2.5 ±0.1; Ngang -0.5 ±0.1 + Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (TCVN5465-11:2009): Polyester 77% ±1; Cotton 23% ±1; Nón: Nam nón tròn, nữ nón cánh chuồn, Theo màu sắc, chất liệu của áo. (*) Ghi chú: - Nhà thầu phải cung cấp các tài liệu chứng minh rằng các loại vải nhà thầu đề xuất đáp ứng theo yêu cầu nêu trên. - Tài liệu chứng minh: Phiếu Kết quả thử nghiệm của phân viện dệt may hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương do Viện nghiên cứu dệt may hoặc do cơ quan có thẩm quyền cấp</p>
4	Trang phục của kỹ thuật viên, cử nhân (Nam,Nữ)	<p>Áo: + Màu sắc: Màu trắng + Chất liệu: Vải kate ford + Kiểu dáng: Áo cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 3 túi, có khuy cài biên tên trên ngực trái. + Thêu logo bệnh viện. + May theo số đo. Với thông số kỹ thuật như sau: + Khối lượng vải (g/m²) (TCVN 8042:2009): 149 ±1 + Mật độ vải (sợi/10cm) (TCVN 1753:2008): Dọc 252 ±1; Ngang 268 ±1 + Độ sẵn sợi tách ra từ vải (x/m) (TCVN 5094:1990): Dọc 855/S ±1; Ngang 800/S ±1 + Sự thay đổi kích thước sau khi giặt (%) (TCVN 8041:2009): Dọc -1.5 ±0.1; Ngang -1.9 ±0.1 + Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (TCVN 5465-</p>

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật/Quy cách, tiêu chuẩn chất lượng các hàng hóa yêu cầu
		<p>11:2009): Polyester 65% ±1; Cotton 35% ±1;</p> <p>Quần:</p> <p>+ Màu sắc: Màu trắng</p> <p>+ Chất liệu:</p> <p>Nữ vải kaki thun, nam vải kaki không thun.</p> <p>Kiểu dáng: Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau.</p> <p>+ May theo số đo.</p> <p>Với thông số kỹ thuật như sau:</p> <p>Kaki thun:</p> <p>+ Khối lượng vải (g/m²) (TCVN 8042:2009): 238 ±1</p> <p>+ Mật độ vải (sợi/10cm) (TCVN 1753:2008): Dọc 455 ±1; Ngang 335 ±1</p> <p>+ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (x/m) (TCVN 5094:1990): Dọc 845/S ±1; Ngang sợi Filament, không có xoắn;</p> <p>+ Sự thay đổi kích thước sau khi giặt (%) (TCVN 8041:2009): Dọc -0.7 ±0.1; Ngang -0.7 ±0.1</p> <p>+ Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (TCVN 5465-11:2009): Polyester 73% ±1; Rayon 23% ±1; Spandex 4% ±1;</p> <p>Kaki không thun</p> <p>+ Khối lượng vải (g/m²) (TCVN 8042:2009): 258 ±1</p> <p>+ Mật độ vải (sợi/10cm) (TCVN 1753:2008): Dọc 485±1; Ngang 270 ±1</p> <p>+ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (x/m) (TCVN 5094:1990):Dọc 737/Z ±1; Ngang sợi Filament, không có xoắn;</p> <p>+ Sự thay đổi kích thước sau khi giặt (%) (TCVN8041:2009): Dọc -2.5 ±0.1; Ngang -0.5 ±0.1</p> <p>+ Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (TCVN5465-11:2009): Polyester 77% ±1; Cotton 23% ±1;</p> <p>- Nón tròn: Theo màu sắc, chất liệu của áo.</p> <p>(*) Ghi chú:</p> <p>- Nhà thầu phải cung cấp các tài liệu chứng minh rằng các loại vải nhà thầu đề xuất đáp ứng theo yêu cầu nêu trên.</p> <p>- Tài liệu chứng minh: Phiếu Kết quả thử nghiệm của phân viện dệt may hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương do Viện nghiên cứu dệt may hoặc do cơ quan có thẩm quyền cấp</p>

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật/Quy cách, tiêu chuẩn chất lượng các hàng hóa yêu cầu
5	Trang phục của hộ lý, y công, nhân viên giặt là (Nam, Nữ)	<p>Áo:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Màu sắc: Màu xanh hòa bình + Chất liệu: Vải kate ford + Kiểu dáng: Áo cổ trái tim, cài cúc giữa, ngắn tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 2 túi, có khuy cài biên tên trên ngực trái, Thêu logo bệnh viện. + May theo số đo. + Với thông số kỹ thuật như sau: + Khối lượng vải (g/m²) (TCVN 8042:2009): 148 ±1 + Mật độ vải (sợi/10cm) (TCVN 1753:2008): Dọc 250±1; Ngang 265 ±1 + Độ sẵn sợi tách ra từ vải (x/m) (TCVN 5094:1990): Dọc 895/S ±1; Ngang 882/S ±1; + Sự thay đổi kích thước sau khi giặt (%) (TCVN8041:2009): Dọc -2.0 ±0.1; Ngang -2.2 ±0.1 + Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (TCVN5465-11:2009): Polyester 65% ±1; Cotton 35% ±1; <p>Quần:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Màu sắc: Màu xanh hòa bình + Chất liệu: Vải kate ford + Kiểu dáng: Quần âu hai ly, 2 túi chéo + May theo số đo. <p>Thành phần vải:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Khối lượng vải (g/m²) (TCVN 8042:2009): 148 ±1 + Mật độ vải (sợi/10cm) (TCVN 1753:2008): Dọc 250±1; Ngang 265 ±1 + Độ sẵn sợi tách ra từ vải (x/m) (TCVN 5094:1990): Dọc 895/S ±1; Ngang 882/S ±1; + Sự thay đổi kích thước sau khi giặt (%) (TCVN8041:2009): Dọc -1.9 ±0.1; Ngang -2.2 ±0.1 + Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (TCVN5465-11:2009): Polyester 65% ±1; Cotton 35% ±1; <p>Nón tròn: Theo màu sắc, chất liệu của áo.</p> <p>(*) Ghi chú:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu phải cung cấp các tài liệu chứng minh rằng các loại vải nhà thầu đề xuất đáp ứng theo yêu cầu nêu trên. - Tài liệu chứng minh: Phiếu Kết quả thử nghiệm của phân viện dệt may hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương do Viện nghiên cứu dệt may hoặc do cơ quan có thẩm quyền cấp

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật/Quy cách, tiêu chuẩn chất lượng các hàng hóa yêu cầu
6	Trang phục của nhân viên đón tiếp, hành chính, thu ngân, dân số (Nam, Nữ)	<p>Áo:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Màu sắc: Xanh dương + Chất liệu: Vải Kate sọc + Kiểu dáng Áo sơ mi cổ đực, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay. + May theo số đo. <p>Với thông số kỹ thuật như sau: Mật độ vải (Sợi/10cm) (TCVN 1753-1986): Dọc 425 ±1; Ngang 285 ±1 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (TCVN 5094:1990) Dọc 874/S ±1; Ngang Sợi Filament, không có xoắn Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (TCVN 8041:2009) Dọc -0.5 ±0.1; Ngang -0.4 ±0.1 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO/TR11827:2012;TCVN 5465-1:2009); TCVN 5465-11:2009;); Polyester 65% ± 1; Cotton 35% ± 1</p> <p>Quần đối với nam; Quần hoặc chân váy đối với nữ:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Màu sắc: Màu xanh đen + Chất liệu: kaki không thun + Kiểu dáng: Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau. Chân váy kiểu jupe, tối thiểu ngang gối. + May theo số đo. <p>Với thông số kỹ thuật như sau: + Khối lượng vải (g/m²) (TCVN 8042:2009): 259 ±1 + Mật độ vải (sợi/10cm) (TCVN 1753:2008): Dọc 397±1; Ngang 292 ±1 + Độ sẵn sợi tách ra từ vải (x/m) (TCVN 5094:1990):Dọc 852/S ±1; Ngang sợi Filament, không có xoắn; + Sự thay đổi kích thước sau khi giặt (%) (TCVN8041:2009): Dọc -0.5 ±0.1; Ngang -0.5 ±0.1 + Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (TCVN5465-11:2009): Polyester 74% ±1; Rayon 20% ±1;Spandex 6% ±1</p> <p>(*) Ghi chú: - Nhà thầu phải cung cấp các tài liệu chứng minh rằng các loại vải nhà thầu đề xuất đáp ứng theo yêu cầu nêu trên. - Tài liệu chứng minh: Phiếu Kết quả thử nghiệm của phân viện dệt may hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương do Viện nghiên cứu dệt may hoặc do cơ quan có thẩm quyền cấp</p>

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật/Quy cách, tiêu chuẩn chất lượng các hàng hóa yêu cầu
7	Trang phục của nhân viên bảo trì, lái xe	<p>Áo:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Màu sắc Màu xanh đen + Chất liệu: Vải Kate ford + Kiểu dáng: Áo kiểu bu đông, cổ đực, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, gấu tay măng xéc hoặc lơ vê, có nẹp cầu vai, phía trước có 2 túi có nắp, có khuy cài biển tên trên ngực trái, Thêu logo bệnh viện. + May theo số đo. <p>Với thông số kỹ thuật như sau:</p> <p>Thành phần vải:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Khối lượng vải (g/m²) (TCVN 8042:2009): 137 ±1 + Mật độ vải (sợi/10cm) (TCVN 1753:2008): Dọc 250±1; Ngang 255 ±1 + Độ sẵn sợi tách ra từ vải (x/m) (TCVN 5094:1990):Dọc 862/S ±1; Ngang 858/S ±1 + Sự thay đổi kích thước sau khi giặt (%) (TCVN8041:2009): Dọc -1.8 ±0.1; Ngang -1.8 ±0.1 + Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (TCVN5465-11:2009): Polyester 65% ±1; Cotton 35% ±1; <p>Quần:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Màu sắc: Màu xanh đen + Chất liệu: Vải Kaki không thun + Kiểu dáng: Quần âu 2 ly, có 1 túi sau. + May theo số đo. <p>Với thông số kỹ thuật như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Khối lượng vải (g/m²) (TCVN 8042:2009): 259 ±1 + Mật độ vải (sợi/10cm) (TCVN 1753:2008): Dọc 397±1; Ngang 292 ±1 + Độ sẵn sợi tách ra từ vải (x/m) (TCVN 5094:1990):Dọc 852/S ±1; Ngang sợi Filament, không có xoắn; + Sự thay đổi kích thước sau khi giặt (%) (TCVN8041:2009): Dọc -0.5 ±0.1; Ngang -0.5 ±0.1 + Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (TCVN5465-11:2009): Polyester 74% ±1; Rayon 20% ±1;Spandex 6% ±1 <p>(*) Ghi chú:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu phải cung cấp các tài liệu chứng minh rằng các loại vải nhà thầu đề xuất đáp ứng theo yêu cầu nêu trên. - Tài liệu chứng minh: Phiếu Kết quả thử nghiệm của phân viện dệt may hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương do Viện nghiên cứu dệt may hoặc do cơ quan có thẩm quyền cấp
8	Trang phục của nhân	Áo

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật/Quy cách, tiêu chuẩn chất lượng các hàng hóa yêu cầu
	viên bảo vệ	<p>+ Màu sắc: Màu xanh coban sẫm + Chất liệu: Vải Kate ford + Kiểu dáng: Áo cổ đức, cài cúc giữa, có nẹp cầu vai, dài tay hoặc ngắn tay, gấu tay có măng xéc hoặc lơ vê, 2 túi có nắp, có khuy cài biển tên trên ngực trái. + May theo số đo. Với thông số kỹ thuật như sau: + Khối lượng vải (g/m²) (TCVN 8042:2009): 125 ±1 + Mật độ vải (sợi/10cm) (TCVN 1753:2008): Dọc 375±1; Ngang 325 ±1 + Độ sẵn sợi tách ra từ vải (x/m) (TCVN 5094:1990):Dọc 800/S ±1; Ngang sợi Filament, không có xoắn; + Sự thay đổi kích thước sau khi giặt (%) (TCVN8041:2009): Dọc -0.5 ±0.1; Ngang -0.5 ±0.1 + Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (TCVN5465-11:2009): Polyester 75% ±1; Rayon 25% ±1; Quần: + Màu sắc: Màu xanh đen + Chất liệu: Vải Kaki không thun + Kiểu dáng: Quần âu 2 ly, có 1 túi sau. + May theo số đo. Với thông số kỹ thuật như sau: + Khối lượng vải (g/m²) (TCVN 8042:2009): 259 ±1 + Mật độ vải (sợi/10cm) (TCVN 1753:2008): Dọc 397±1; Ngang 292 ±1 + Độ sẵn sợi tách ra từ vải (x/m) (TCVN 5094:1990):Dọc 852/S ±1; Ngang sợi Filament, không có xoắn; + Sự thay đổi kích thước sau khi giặt (%) (TCVN8041:2009): Dọc -0.5 ±0.1; Ngang -0.5 ±0.1 + Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (TCVN5465-11:2009): Polyester 74% ±1; Rayon 20% ±1;Spandex 6% ±1 - Nón kết (*) Ghi chú: - Nhà thầu phải cung cấp các tài liệu chứng minh rằng các loại vải nhà thầu đề xuất đáp ứng theo yêu cầu nêu trên. - Tài liệu chứng minh: Phiếu Kết quả thử nghiệm của phân viện dệt may hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương do Viện nghiên cứu dệt may hoặc do cơ quan có thẩm quyền cấp.</p>

Ghi chú:

- Trong quá trình chào thầu nhà thầu phải ghi rõ ràng và chi tiết ký mã hiệu, chủng loại, hãng chế tạo, nguồn gốc, xuất xứ mà **không được ghi kèm theo cụm từ “hoặc tương đương”**.
- Nhãn hiệu nêu trong E-HSMT (nếu có) chỉ để tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa hoặc

số catalogue, không phải thông số kỹ thuật để đánh giá.

- Tất cả những ký tự, ký hiệu được hiểu liên quan tới nhà sản xuất, nước sản xuất, mã hàng hóa nếu có xuất hiện trong E-HSMT chỉ mang tính chất tham khảo, giúp nhà thầu hiểu đúng về hàng hóa không nhằm mục đích chỉ định hoặc hạn chế sự tham gia của bất kỳ nhà thầu nào theo đúng tinh thần hướng dẫn của Luật Đấu thầu, Nghị định, Thông tư, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ hiện hành. Nếu cụm từ này xuất hiện hoặc được nêu trong bất cứ vị trí nào hoặc trang nào trong E-HSMT đều chỉ mang tính chất tham khảo và chỉ dẫn nhà thầu.

- Trường hợp Nhà thầu đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa khác so với yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu phải lập bảng so sánh về Thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng và kèm tài liệu chứng minh miễn là cho Chủ đầu tư thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu thì vẫn được Chủ đầu tư xem xét chấp thuận.

- Tương đương: có nghĩa là có đặc tính kỹ thuật tương tự, có tính năng sử dụng là tương đương hoặc tốt hơn

1.3. Các yêu cầu khác: Không yêu cầu

Mục 2. Bản vẽ: Không có bản vẽ

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

+ Bất kỳ hàng hóa nào qua kiểm tra, thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì chủ đầu tư có quyền từ chối và nhà thầu phải có trách nhiệm thay thế bằng hàng hóa khác hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để đáp ứng đúng các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật. Trường hợp nhà thầu không có khả năng thay thế hay điều chỉnh các hàng hóa không phù hợp, chủ đầu tư có quyền tổ chức việc thay thế hay điều chỉnh đó nếu thấy cần thiết, mọi rủi ro và chi phí liên quan do nhà thầu chịu; chủ đầu tư có quyền chấm dứt hợp đồng và thông báo cho Bộ Tài chính để đánh giá uy tín của nhà thầu